PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 3236 */QĐ-VPCNCLQG ngày 26 tháng 10 năm 2026*
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng Quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ *Organization*

Tiếng Việt*/ in Vietnamese:* CÔNG TY TNHH TUV NORD VIỆT NAM

Tiếng Anh*/ in English:* *TUV NORD VIETNAM COMPANY LIMITED*

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ *Accreditation Number:* **VICAS 016 – EMS**

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Location Covered by Accreditation*

Trụ sở chính/ *Headquarters*:

Tầng 14, tòa nhà HCMCC, 249A Thụy Khuê, Phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *14th Floor, HCMCC Building, 249A Thuy Khue Street, Tay Ho Ward, Hanoi City, Vietnam*

Chi nhánh/ *Branch office:*

Tầng 3, DC tower, 111D Lý Chính Thắng, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *3rd floor, DC tower, 111D Ly Chinh Thang, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh city, Vietnam*

Tel: +84 24 3772 2892 Website: www.tuvnordvietnam.vn

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation Standards*

- ISO/IEC 17021-1: 2015;
- ISO/IEC 17021-2: 2016

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation period*

Từ/ *from* 26 / 10 /2026 đến/ *to* 30/12/2030

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO 14001 cho các lĩnh vực như sau/ *Certification of environment management system according to ISO 14001 for the scopes as follows:*

Nhóm ngành/ *Technical cluster*	Mã GLOBAL ACI/ *GLOBAL ACI code*	Ngành kinh tế/ *Economic sector*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, rev.2 *Detailed scopes according to NACE code rev.2*
Thực phẩm *Food*	3	Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá *Food products, beverages and tobacco*	10: Sản xuất thực phẩm/ *Manufacture of food products* 11: Sản xuất đồ uống/ *Manufacture of beverages* 12: Sản xuất thuốc lá/ *Manufacture of tobacco products*
	30	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	55: Kinh doanh dịch vụ ăn nghỉ/ *Accommodation* 56: Các hoạt động dịch vụ thực phẩm, đồ uống/ *Food and beverage service activities*
Cơ khí *Mechanical*	17	Giới hạn đối với "Sản phẩm được chế tạo từ kim loại" *Limited to "Fabricated metal products"*	25 (ngoại trừ/ except 25.4): Chế tạo các sản phẩm từ kim loại trừ máy móc, thiết bị/ *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* 33.11: Sửa chữa các sản phẩm chế tạo từ kim loại/ *Repair of fabricated metal products*
	18	Máy móc, thiết bị *Machinery and equipment*	25.4: Sản xuất vũ khí, đạn dược/ *Manufacture of weapons and ammunition* 28: Sản xuất các máy móc, thiết bị (chưa được phân loại)/ *Manufacture of machinery and equipment n.e.c.* 30.4: Sản xuất các loại xe quân sự/ *Manufacture of military fighting vehicles*

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm ngành/ *Technical cluster*	Mã GLOBAL ACI/ *GLOBAL ACI code*	Ngành kinh tế/ *Economic sector*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, rev.2 *Detailed scopes according to NACE code rev.2*
Cơ khí *Mechanical*	18	Máy móc, thiết bị *Machinery and equipment*	33.12: Sửa chữa máy móc/ *Repair of machinery* 33.2: Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp/ *Installation of industrial machinery and equipment*
	19	Thiết bị điện, quang *Electrical and optical equipment*	26: Sản xuất máy tính, các thiết bị điện tử, quang học/ *Manufacture of computer, electronic and optical products* 27: Sản xuất các thiết bị điện/ *Manufacture of electrical equipment* 33.13: Sửa chữa các thiết bị điện tử, quang học/ *Repair of electronic and optical equipment* 33.14: Sửa chữa thiết bị điện/ *Repair of electrical equipment* 95.1: Sửa chữa máy tính, thiết bị thông tin/ *Repair of computers and communication equipment*
	22	Phương tiện vận tải khác *Other transport equipment*	29: Sản xuất xe có động cơ, rơ- moóc và semi rơ-moóc/ *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers* 30.2: Sản xuất đầu máy, toa xe lửa/ *Manufacture of railway locomotives and rolling stock* 30.9: Sản xuất các thiết bị vận tải khác (chưa được phân loại)/ *Manufacture of transport equipment n.e.c.* 33.17: Sửa chữa và bảo trì các thiết bị vận tải khác/ *Repair and maintenance of other transport equipment*

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm ngành/ *Technical cluster*	Mã GLOBAL ACI/ *GLOBAL ACI code*	Ngành kinh tế/ *Economic sector*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, rev.2 *Detailed scopes according to NACE code rev.2*
Giấy *Paper*	7	Giới hạn đối với "Các sản phẩm giấy" *Limited to "Paper products"*	17.1: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa/ *Manufacture of pulp, paper and paperboard*
	9	Công ty in *Printing companies*	18: In ấn và sản xuất các sản phẩm truyền thông/ *Printing and reproduction of recorded media*
Xây dựng *Construction*	28	Xây dựng *Construction*	41: Xây dựng nhà/ *Construction of buildings* 42: Xây dựng công trình dân dụng/ *Civil engineering* 43: Các hoạt động xây dựng chuyên biệt khác/ *Specialised construction activities*
Sản xuất hàng tiêu dùng *Goods production*	4	Dệt và sản phẩm dệt *Textiles and textile products*	13: Dệt/ *Manufacture of textiles* 14: May/ *Manufacture of wearing apparel*
	5	Da và sản phẩm da *Leather and leather products*	15: Sản xuất da và các sản phẩm liên quan/ *Manufacture of leather and related products*
	6	Gỗ và sản phẩm gỗ *Wood and wood products*	16: Sản xuất gỗ, sản phẩm gỗ, li-e, trừ nội thất; sản xuất các sản phẩm thủ công/ *Manufacture of wood and products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*
	23	Những ngành sản xuất khác chưa được phân loại *Manufacturing not elsewhere classified*	31: Sản xuất đồ nội thất/ *Manufacture of furniture* 32: Sản xuất khác/ *Other manufacturing* 33.19: Sửa chữa các thiết bị khác/ *Repair of other equipment*

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm ngành/ *Technical cluster*	Mã GLOBAL ACI/ *GLOBAL ACI code*	Ngành kinh tế/ *Economic sector*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, rev.2 *Detailed scopes according to NACE code rev.2*
Hóa chất *Chemicals*	12	Hóa chất, các sản phẩm hóa và sợi hóa học *Chemicals, chemical products and fibers*	20: Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa học/ *Manufacture of chemicals and chemical products*
	13	Dược phẩm *Pharmaceuticals*	21: Sản xuất các chế phẩm dược và thuốc/ *Manufacture of basic pharmaceutical products and pharmaceutical preparation*
	14	Cao su và các sản phẩm nhựa *Rubber and plastic products*	22.1: Sản xuất các sản phẩm cao su/ *Manufacture of rubber products* 22.2: Sản xuất các sản phẩm nhựa/ *Manufacture of plastics products*
	15	Các sản phẩm khoáng phi kim *Non-metallic mineral products*	23.1: Sản xuất kính và sản phẩm kính/ *Manufacture of glass and glass products* 23.2: Sản xuất gạch nung/ *Manufacture of refractory products* 23.3: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét/ *Manufacture of clay building material* 23.4: Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác/ *Manufacture of other porcelain and ceramic products* 23.7: Cắt, tạo hình, hoàn thiện đá/ *Cutting, shaping and finishing of stone* 23.9: Sản xuất các sản phẩm mài mòn và các sản phẩm khoáng phi kim khác (chưa được phân loại)/ *Manufacture of abrasive products and non-metallic mineral products n.e.c.*

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm ngành/ *Technical cluster*	Mã GLOBAL ACI/ *GLOBAL ACI code*	Ngành kinh tế/ *Economic sector*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, rev.2 *Detailed scopes according to NACE code rev.2*
Hóa chất *Chemicals*	16	Bê tông, xi măng, vôi, vữa v.v *Concrete, cement, lime, plaster, etc.*	23.5: Sản xuất xi măng, vôi, vữa/ *Manufacture of cement, lime and plaster* 23.6: Sản xuất các sản phẩm từ bê tông, xi măng, vữa/ *Manufacture of articles of concrete, cement and plaster*
Cung cấp *Supply*	25	Cung cấp điện *Electricity supply*	35.1: Phát điện, truyền tải điện, phân phối điện/ *Electric power generation, transmission and distribution*
Vận tải và quản lý chất thải *Transport & waste management*	31	Vận tải, lưu kho và thông tin *Transport, storage and communication*	49: Tận tải đường bộ, đường ống/ *Land transport and transport via pipelines* 50: Vận tải đường thủy/ *Water transport* 51: Vận tải đường không/ *Air transport* 52: Lưu kho và các hoạt động hỗ trợ vận tải/ *Warehousing and support activities for transportation* 53: Các hoạt động bưu chính/ *Postal and courier activities* 61: Viễn thông/ *Telecommunications*
	39	Các dịch vụ xã hội khác *Other social services*	37: Thoát nước/ *Sewerage* 38.1: Thu gom chất thải/ *Waste collection* 38.2: Xử lý chất thải/ *Waste treatment and disposal* 39: Các hoạt động xử lý và quản lý chất thải khác/ *Remediation activities and other waste management services*

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm ngành/ *Technical cluster*	Mã GLOBAL ACI/ *GLOBAL ACI code*	Ngành kinh tế/ *Economic sector*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, rev.2 *Detailed scopes according to NACE code rev.2*
Vận tải và quản lý chất thải *Transport & waste management*	39	Các dịch vụ xã hội khác *Other social services*	59.1: Các chương trình truyền hình, video, ảnh động/ *Motion picture, video and television programme activities* 60: Phát thanh, truyền hình/ *Programming and broadcasting activities* 63.9: Các dịch vụ thông tin khác/ *Other information service activities* 79: Đại lý lữ hành, tour du lịch, dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ liên quan khác/ *Travel agency, tour operator, reservation service and related activities* 90: Các hoạt động nghệ thuật, giải trí/ *Creative, arts and entertainment activities* 91: Thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác/ *Libraries, archives, museums and other cultural activities* 92: Trò chơi có thưởng/ *Gambling and betting activities* 93: Các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí/ *Sports activities and amusement and recreation activities* 94: Hoạt động của các hiệp hội các tổ chức nghề nghiệp/ *Activities of membership organisations* 96: Các hoạt động dịch vụ cá nhân khác/ *Other personal service activities*

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Ghi chú/ *Note:* Công ty TNHH TUV NORD Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *TUV NORD Vietnam Company Limited must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*

